CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
Địa chỉ: Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP Hà Nội
Mã số thuế: 0103983390

MST INVEST

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2022

Năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
Ký ngày: 29/10/2022 08:53:32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	30/09/2022	31/12/2021
			VND	VND
Tài sản ngắn hạn		100	**692.023.796.169**	**635.853.514.527**
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	**3.178.248.376**	**11.838.111.921**
Tiền	V.1	111	3.178.248.376	11.838.111.921
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**655.774.405.674**	**591.824.519.777**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	131	77.845.523.671	6.022.723.395
Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	132	337.365.757.233	472.171.527.983
Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	135	-	35.300.000.000
Các khoản phải thu khác	V.5	136	240.563.124.770	78.330.268.399
Hàng tồn kho		140	**29.191.477.586**	**31.585.479.614**
Hàng tồn kho	V.6	141	29.191.477.586	31.585.479.614
Tài sản ngắn hạn khác		150	**3.879.664.533**	**605.403.215**
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	338.532.762	26.086.372
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	3.541.131.771	579.316.843
Tài sản dài hạn		200	**801.112.784.706**	**791.309.260.133**
Các khoản phải thu dài hạn		210	**345.739.196.960**	**282.705.298.555**
Phải thu dài hạn khác	V.5	216	345.739.196.960	282.705.298.555
Tài sản cố định		220	**4.386.469.248**	**1.049.862.687**
Tài sản cố định hữu hình	V.7	221	4.386.469.248	1.049.862.687
- Nguyên giá			*8.449.890.477*	*4.767.570.477*
- Giá trị hao mòn lũy kế			*(4.063.421.229)*	*(3.717.707.790)*
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**V.11**	250	**450.839.854.166**	**507.339.854.166**
Đầu tư vào công ty con		251	200.000.000	228.690.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	450.639.854.166	278.649.854.166
Tài sản dài hạn khác		260	**147.264.332**	**214.244.725**
Chi phí trả trước dài hạn		261	147.264.332	214.244.725
Tổng cộng tài sản		270	**1.493.136.580.875**	**1.427.162.774.660**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Nợ phải trả		300	**734.296.153.025**	**700.247.658.968**
Nợ ngắn hạn		310	**732.277.387.142**	**699.645.516.104**
Phải trả người bán ngắn hạn	V.8	311	100.938.160.756	196.304.674.235
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.9	312	401.134.726.081	144.966.152.066
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	10.366.643.289	14.460.281.747
Phải trả người lao động		314	-	126.422.727
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	8.484.503.805	6.694.679.379
Phải trả ngắn hạn khác	V.10	319	30.602.817.501	38.110.255.094
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	320	180.750.535.710	298.983.050.856
Nợ dài hạn		330	**2.018.765.883**	**602.142.864**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	338	2.018.765.883	602.142.864
Nguồn vốn chủ sở hữu		400	**758.840.427.850**	**726.915.115.692**
Vốn chủ sở hữu	**V.13**	410	**758.840.427.850**	**726.915.115.692**
Vốn góp của chủ sở hữu		411	681.406.910.000	681.406.910.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	77.433.517.850	45.508.205.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		*421a*	*45.508.205.692*	*727.470.657*
- LNST chưa phân phối kỳ này		*421b*	*31.925.312.158*	*44.780.735.035*
Tổng cộng nguồn vốn		440	**1.493.136.580.875**	**1.427.162.774.660**

M.S.D.N: 0103983390 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Duy Dũng	**Nguyễn Đăng Kiên**	**Phạm Thị Ngọc Thư**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

	Mã số	QIII - 2022	QIII - 2021	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
		VND		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	PL01	96.493.690.600	56.181.387.513	250.842.183.725	267.984.908.467
Các khoản giảm trừ doanh thu	PL02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	PL10	96.493.690.600	56.181.387.513	250.842.183.725	267.984.908.467
Giá vốn hàng bán	PL11	90.071.643.134	41.871.885.831	231.322.458.903	225.641.193.653
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**PL20**	**6.422.047.466**	**14.309.501.682**	**19.519.724.822**	**42.343.714.814**
Doanh thu hoạt động tài chính	PL21	8.114.508.976	21.778.542.924	47.546.845.766	61.333.928.666
Chi phí tài chính	PL22	5.460.934.198	20.891.502.243	25.799.777.148	56.256.235.300
Trong đó: chi phí lãi vay	*PL23*	*5.460.934.198*	*20.891.502.243*	*24.555.448.380*	*56.256.235.300*
Chi phí bán hàng	PL25	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	PL26	1.103.524.310	929.515.055	2.979.845.930	3.146.283.022
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**PL30**	**7.972.097.934**	**14.267.027.308**	**38.286.947.510**	**44.275.125.158**
Thu nhập khác	PL31	262.907.156	30.000.000	262.907.157	1.724.959.013
Chi phí khác	PL32	-	185.997.214	304.542.324	200.859.483
Lợi nhuận khác	**PL40**	**262.907.156**	**(155.997.214)**	**(41.635.167)**	**1.524.099.530**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**PL50**	**8.235.005.090**	**14.111.030.094**	**38.245.312.343**	**45.799.224.688**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	PL51	521.688.596	2.489.591.724	6.320.000.184	8.039.787.554
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	PL52	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**PL60**	**7.713.316.494**	**11.621.438.370**	**31.925.312.159**	**37.759.437.134**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	PL70	1.874	2.217	937	1.108

Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Thư
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	32.447.000.754	45.799.224.688
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	345.713.439	46.710.952
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.546.845.766)	(41.250.344.646)
Chi phí lãi vay	06	25.799.777.148	35.364.733.057
Lợi nhuận (lỗ) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**11.045.645.575**	**39.960.324.051**
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(86.390.846.291)	(172.942.453.515)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	2.394.002.028	30.630.144.437
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	147.008.815.769	(59.441.743.573)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(245.465.997)	(125.536.776)
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.915.895.329)	(37.009.053.605)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.550.000.000)	(1.950.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**	**51.346.255.755**	**(200.878.318.981)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.682.320.000)	(1.180.925.455)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(85.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.300.000.000	3.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	3.520.000.000	(37.950.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.672.092.827	6.300.964.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**56.809.772.827**	**(114.829.961.165)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	300.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	164.908.739.725	231.128.939.803
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(281.724.631.852)	(30.107.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(116.815.892.127)	531.098.832.661
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50	(8.659.863.545)	215.390.552.515
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	11.838.111.921	4.473.927.498
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70	3.178.248.376	219.864.480.013

M.S.D.N: 0103983390 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Duy Dũng	**Nguyễn Đăng Kiên**	**Phạm Thị Ngọc Thư**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

I THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư MST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 27 ngày 17 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh	Địa điểm
Trụ sở chính	Ngõ 159 phố Tây Sơn, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, TP.Hà Nội
Văn phòng giao dịch	Tầng 4 tòa B Vinaconex 2, Khu đô thị Kim Văn Kim Lũ, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau:: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

(iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công

ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	31/12/2021
Tiền mặt	1.575.714.308	1.779.428.918
Tiền ngân hàng	1.602.534.068	10.058.683.003
Cộng	**3.178.248.376**	**11.838.111.921**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022	31/12/2021
Phải thu thương mại từ bên thứ ba		
Công an Tỉnh Đăk Nông	435.051.000	1.443.740.000
Công ty CP TM & XD 699	1.038.002.060	1.038.002.060
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại DUTACO	1.177.125.230	-
Công ty CP Đầu tư Đức Trung	3.856.452.525	-
Nguyễn Thị Thanh Tâm	60.000.000.000	-
Công ty CP Stavian Hóa chất	8.693.160.000	-
Các khách hàng khác	2.645.732.856	3.540.981.335
	77.845.523.671	**6.022.723.395**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022	31/12/2021
Công ty CP Đầu tư XD và TM An Thịnh Phát	110.235.343.231	119.285.343.231
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	-	77.232.034.546
Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Lộc Phát	88.114.072.625	107.096.009.625
Công ty CP Đầu tư TLG	71.423.443.517	75.423.443.517
Công ty CP Dịch vụ Phát triển Sông Hồng	64.022.337.542	93.032.337.542
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	3.269.160.169	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	301.400.149	102.359.522
	337.365.757.233	**472.171.527.983**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2022	31/12/2021
Cho các cá nhân vay (*)	-	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	-	15.300.000.000
Cộng	**-**	**35.300.000.000**

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 6-12 tháng, lãi suất 5-10%/năm.

5. Các khoản phải thu khác

	30/09/2022	31/12/2021
Ngắn hạn		
Lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP TM&DV Phú Minh Sơn	5.312.750.000	3.683.375.000
Lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	11.712.500.000	7.587.500.000
Lãi hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH hợp tác đầu tư An Bình Long Xuyên	11.698.630.137	1.190.000.000
Lãi hoàn ứng thanh lý hợp đồng	3.417.356.528	-
Ủy thác đầu tư	60.000.000.000	64.016.516.000
Tạm ứng mua cổ phần	146.720.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.701.888.105	1.852.877.399
	240.563.124.770	**78.330.268.399**
Dài hạn		
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP An Bình Long Xuyên	120.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Terra Gold Việt Nam	86.239.196.960	42.272.598.480
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	932.700.075
	345.739.196.960	**282.705.298.555**
Bên liên quan		
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	111.712.500.000	100.000.000.000
	111.712.500.000	**100.000.000.000**

6. Hàng tồn kho

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	-	-	20.942.112.258	-
Sản xuất kinh doanh dở dang	3.360.499.099	-	4.472.043.779	-
Hàng thương mại	25.830.978.487	-	6.171.323.577	-
	29.191.477.586	-	31.585.479.614	-

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Vận tải	Khác	Tổng
Nguyên giá				
1/1/2022	3.496.190.477	1.226.380.000	45.000.000	**4.767.570.477**
Mua mới	-	3.682.320.000	-	**3.682.320.000**
30/09/2022	3.496.190.477	4.908.700.000	45.000.000	**8.449.890.477**
Khấu hao lũy kế				
1/1/2022	(3.496.190.477)	(176.517.313)	(45.000.000)	**(3.717.707.790)**
Phân bổ trong kỳ		(345.713.439)		**(345.713.439)**
30/09/2022	(3.496.190.477)	(522.230.752)	(45.000.000)	**(4.063.421.229)**
Giá trị còn lại				
1/1/2022	-	1.049.862.687	-	**1.049.862.687**
30/09/2022	-	4.386.469.248	-	**4.386.469.248**

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022	31/12/2021
Phải trả người bán		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	14.424.983.738	24.821.298.477
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	341.542.000	1.111.542.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	40.926.259.918	168.318.225.216
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	19.336.986.452	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Phát triển Đô thị và Hạ tầng Hà Nội	13.749.919.565	-
Công ty CP Maruni Quốc tế	8.640.800.000	-
Các nhà cung cấp khác	3.517.669.083	2.053.608.542
	100.938.160.756	**196.304.674.235**
Phải trả người bán là bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	341.542.000	1.111.542.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	40.926.259.918	168.318.225.216
	41.267.801.918	**169.429.767.216**

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2022	31/12/2021
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	376.599.690.544	120.708.959.287
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	21.257.910.305	15.457.910.305
Ban quản lý dự án Xây dựng ĐHQG TPHCM	-	6.574.282.474
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Côn Đảo	2.100.000.000	2.100.000.000
Các khách hàng khác	1.177.125.232	125.000.000
	401.134.726.081	**144.966.152.066**

10. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022	31/12/2021
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	457.610.882	457.610.882
Nhận góp vốn hợp tác đầu tư dự án Đức Hòa	30.119.598.480	37.636.299.240
Các khách hàng khác	25.608.139	16.344.972
	30.602.817.501	**38.110.255.094**

11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào Công ty con	30/09/2022			31/12/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	-	-	-	228.690.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại TQI	200.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	**200.000.000**	-	-	**228.690.000.000**	-	-

(*) Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại TQI	TP. Hà Nội	62.5%	62.5%	Thương mại; Tư vấn & kinh doanh Bất Động sản

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết	30/09/2022			31/12/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên (*)	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2 (**)	233.649.854.166	-	-	233.649.854.166	-	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	171.990.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	**450.639.854.166**	-	-	**278.649.854.166**	-	-

(*) Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Hưng Yên	33.3%	33.3%	Đại lý mua bán các sản phẩm xăng dầu, hóa dầu
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Hà Nội	31.5%	31.5%	Xây dựng nhà để ở, công trình dân dụng khác
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	TP. HCM	49.64%	49.64%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn Bất Động sản; Kinh doanh Bất Động sản

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) - CN Hà Nội	-	-	-	171.391.254.871	171.391.254.871	171.391.254.871
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) - CN Hà Nội	28.600.000.000	28.600.000.000	-	-	28.600.000.000	28.600.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản MIK Home	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Trái phiếu						
- Công ty CP Chứng khoán Everest	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	98.841.260.275	98.841.260.275	98.841.260.275
- Giá trị trái phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Chi phí phát hành	-	-	-	(1.158.739.725)	(1.158.739.725)	(1.158.739.725)
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Trì	150.535.710	150.535.710	333.376.981	333.376.981	150.535.710	150.535.710
Tổng cộng vay ngắn hạn	**180.750.535.710**	**180.750.535.710**	**162.333.376.981**	**280.565.892.127**	**298.983.050.856**	**298.983.050.856**
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Trì	2.018.765.883	2.018.765.883	1.750.000.000	333.376.981	602.142.864	602.142.864
Tổng cộng vay dài hạn	**2.018.765.883**	**2.018.765.883**	**1.750.000.000**	**333.376.981**	**602.142.864**	**602.142.864**
Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính	**182.769.301.593**	**182.769.301.593**	**164.083.376.981**	**280.899.269.108**	**299.585.193.720**	**299.585.193.720**

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Tổng cộng**
	VND	VND	**VND**
Đầu kỳ	681.406.910.000	45.508.205.692	**726.915.115.692**
LNST chưa phân phối trong kỳ	-	31.925.312.158	**31.925.312.158**
Cuối kỳ	**681.406.910.000**	**77.433.517.850**	**758.840.427.850**

13.2 Cổ phiếu

	30/06/2022	31/12/2021
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**68.140.691**	**68.140.691**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**68.140.691**	**68.140.691**
Cổ phiếu phổ thông	68.140.691	68.140.691
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**68.140.691**	**68.140.691**
Cổ phiếu phổ thông	68.140.691	68.140.691
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Doanh thu thương mại	44.830.794.380	11.113.633.906
Doanh thu xây dựng	206.011.389.345	256.871.274.561
	250.842.183.725	**267.984.908.467**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Giá vốn thương mại	44.562.136.539	10.802.984.945
Giá vốn xây dựng	186.760.322.364	214.838.208.708
	231.322.458.903	**225.641.193.653**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Doanh thu lãi tiền hoàn ứng thanh lý hợp đồng	5.258.335.530	-
Doanh thu lãi tiền chậm tạm ứng	3.941.998.861	53.822.724.784
Doanh thu lãi hợp tác kinh doanh	30.036.862.149	5.829.375.000
Doanh thu lãi chuyển nhượng cổ phần	7.020.000.000	-
Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.289.649.226	1.681.828.882
	47.546.845.766	**61.333.928.666**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Chi phí lãi vay	13.089.747.969	54.161.701.054
Chi phí lãi trái phiếu	12.710.029.179	2.094.534.246
	25.799.777.148	**56.256.235.300**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.216.096.033	1.570.328.540
Chi phí vật liệu quản lý	42.098.823	216.769.727
Chi phí dụng cụ quản lý	113.921.555	128.491.634
Chi phí khấu hao	345.713.439	88.886.860
Thuế, phí, lệ phí	4.090.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.064.327.613	1.115.156.200
Chi phí bằng tiền khác	193.598.467	22.650.061
	2.979.845.930	**3.146.283.022**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Lợi nhuận trước thuế	**38.245.312.343**	**45.799.224.688**
Điều chỉnh tăng	632.999.216	607.481.234
Điều chỉnh giảm	(9.485.617.870)	(6.207.768.152)
Thu nhập tính thuế TNDN	**29.392.693.689**	**40.198.937.770**
Thuế suất thuế TNDN	5.878.538.738	8.039.787.554
Tiền thuế bổ sung sau quyết toán	441.461.446	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.320.000.184**	**8.039.787.554**

7. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Qúy 3/2022
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	47.454.846.692
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	1.375.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	43.957.827.192

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tài khoản liên quan	Qúy 3/ 2022
- Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Phải trả người bán ngắn hạn	341.542.000
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.257.910.305
	Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn	3.269.160.169
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Phải trả người bán ngắn hạn	40.926.259.918
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	376.599.690.544
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Phải thu dài hạn khác	100.000.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	11.712.500.000

M.S.D.N:0103983390-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Duy Dũng	Nguyễn Đăng Kiên	Phạm Thị Ngọc Thư
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Ngày 29 tháng 10 năm 2022